PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Vân Canh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Tỷ lệ (%)	Trong đó															
					Quý I	Trong đó			Quý II	Trong đó			Quý III	Trong đó			Quý IV	Trong đó		
						Tháng 01	Tháng 02	Tháng 03		Tháng 04	Tháng 05	Tháng 06		Tháng 07	Tháng 08	Tháng 09		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
I	**Giá trị sản phẩm Công nghiệp**	**Tỷ đồng**	**1.889,329**	**100,0**	**428,254**	**128,476**	**107,064**	**192,714**	**463,150**	**129,682**	**157,471**	**175,997**	**487,863**	**151,237**	**165,873**	**170,752**	**510,062**	**163,220**	**153,019**	**193,824**
	CHỈ TIÊU TỪNG XÃ, THỊ TRẤN																			
1	Xã Canh Vinh	Tỷ đồng	**547,905**	29,0	124,194	37,258	31,048	55,887	134,314	37,608	45,667	51,039	141,480	43,859	48,103	49,518	147,918	47,334	44,375	56,209
2	Xã Canh Hiển	Tỷ đồng	**374,087**	19,8	84,794	25,438	21,199	38,157	91,704	25,677	31,179	34,847	96,597	29,945	32,843	33,809	100,992	32,318	30,298	38,377
3	Xã Canh Hiệp	Tỷ đồng	**18,893**	1,0	4,283	1,285	1,071	1,927	4,632	1,297	1,575	1,760	4,879	1,512	1,659	1,708	5,101	1,632	1,530	1,938
4	Thị trấn Vân Canh	Tỷ đồng	**566,799**	30,0	128,476	38,543	32,119	57,814	138,945	38,905	47,241	52,799	146,359	45,371	49,762	51,226	153,019	48,966	45,906	58,147
5	Xã Canh Thuận	Tỷ đồng	**226,719**	12,0	51,391	15,417	12,848	23,126	55,578	15,562	18,897	21,120	58,544	18,148	19,905	20,490	61,207	19,586	18,362	23,259
6	Xã Canh Hòa	Tỷ đồng	**151,146**	8,0	34,260	10,278	8,565	15,417	37,052	10,375	12,598	14,080	39,029	12,099	13,270	13,660	40,805	13,058	12,241	15,506
7	Xã Canh Liên	Tỷ đồng	**3,779**	0,2	0,857	0,257	0,214	0,385	0,926	0,259	0,315	0,352	0,976	0,302	0,332	0,342	1,020	0,326	0,306	0,388
II	**Giá trị sản phẩm dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**481,568**	**100,0**	**138,981**	**43,084**	**50,033**	**45,864**	**108,589**	**35,834**	**33,663**	**39,092**	**115,307**	**40,357**	**40,357**	**34,592**	**118,692**	**40,355**	**36,795**	**41,542**
	CHỈ TIÊU TỪNG XÃ, THỊ TRẤN																			
1	Xã Canh Vinh	Tỷ đồng	163,733	34,0	47,253	14,649	17,011	15,594	36,920	12,184	11,445	13,291	39,204	13,721	13,721	11,761	40,355	13,721	12,510	14,124
2	Xã Canh Hiển	Tỷ đồng	91,498	19,0	26,406	8,186	9,506	8,714	20,632	6,809	6,396	7,427	21,908	7,668	7,668	6,572	22,551	7,668	6,991	7,893
3	Xã Canh Hiệp	Tỷ đồng	28,894	6,0	8,339	2,585	3,002	2,752	6,515	2,150	2,020	2,346	6,918	2,421	2,421	2,076	7,122	2,421	2,208	2,493
4	Thị trấn Vân Canh	Tỷ đồng	149,286	31,0	43,084	13,356	15,510	14,218	33,663	11,109	10,435	12,119	35,745	12,511	12,511	10,724	36,795	12,510	11,406	12,878
5	Xã Canh Thuận	Tỷ đồng	21,671	4,5	6,254	1,939	2,251	2,064	4,886	1,613	1,515	1,759	5,189	1,816	1,816	1,557	5,341	1,816	1,656	1,869
6	Xã Canh Hòa	Tỷ đồng	14,447	3,0	4,169	1,293	1,501	1,376	3,258	1,075	1,010	1,173	3,459	1,211	1,211	1,038	3,561	1,211	1,104	1,246
7	Xã Canh Liên	Tỷ đồng	12,039	2,5	3,475	1,077	1,251	1,147	2,715	0,896	0,842	0,977	2,883	1,009	1,009	0,865	2,967	1,009	0,920	1,039
III	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội**	**Tỷ đồng**	**473,700**	**100,0**	**119,709**	**37,110**	**43,095**	**39,504**	**112,044**	**36,975**	**34,734**	**40,336**	**119,093**	**41,683**	**41,683**	**35,728**	**122,854**	**41,770**	**38,085**	**42,999**
	CHỈ TIÊU TỪNG XÃ, THỊ TRẤN																			
1	Xã Canh Vinh	Tỷ đồng	161,058	34,0	40,701	12,617	14,652	13,431	38,095	12,571	11,809	13,714	40,492	14,172	14,172	12,147	41,770	14,202	12,949	14,620
2	Xã Canh Hiển	Tỷ đồng	90,003	19,0	22,745	7,051	8,188	7,506	21,288	7,025	6,599	7,664	22,628	7,920	7,920	6,788	23,342	7,936	7,236	8,170
3	Xã Canh Hiệp	Tỷ đồng	28,422	6,0	7,183	2,227	2,586	2,370	6,723	2,218	2,084	2,420	7,146	2,501	2,501	2,144	7,371	2,506	2,285	2,580
4	Thị trấn Vân Canh	Tỷ đồng	146,847	31,0	37,110	11,504	13,359	12,246	34,734	11,462	10,767	12,504	36,919	12,922	12,922	11,076	38,085	12,949	11,806	13,330
5	Xã Canh Thuận	Tỷ đồng	23,685	5,0	5,985	1,855	2,155	1,975	5,602	1,849	1,737	2,017	5,955	2,084	2,084	1,786	6,143	2,089	1,904	2,150
6	Xã Canh Hòa	Tỷ đồng	14,211	3,0	3,591	1,113	1,293	1,185	3,361	1,109	1,042	1,210	3,573	1,250	1,250	1,072	3,686	1,253	1,143	1,290
7	Xã Canh Liên	Tỷ đồng	9,474	2,0	2,394	0,742	0,862	0,790	2,241	0,739	0,695	0,807	2,382	0,834	0,834	0,715	2,457	0,835	0,762	0,860
IV	**Tổng giá trị Xuất khẩu**	**Triệu USD**	**34,100**	**100,0**	**4,986**	**1,695**	**1,496**	**1,795**	**7,959**	**2,547**	**2,626**	**2,786**	**9,873**	**3,357**	**3,258**	**3,258**	**11,282**	**3,723**	**3,610**	**3,949**
	CHỈ TIÊU TỪNG XÃ, THỊ TRẤN																			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Tỷ lệ (%)	Trong đó															
					Quý I	Trong đó			Quý II	Trong đó			Quý III	Trong đó			Quý IV	Trong đó		
						Tháng 01	Tháng 02	Tháng 03		Tháng 04	Tháng 05	Tháng 06		Tháng 07	Tháng 08	Tháng 09		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Xã Canh Vinh	Triệu USD	8,525	25,0	1,247	0,424	0,374	0,449	1,990	0,637	0,657	0,696	2,468	0,839	0,814	0,814	2,821	0,931	0,903	0,987
2	Xã Canh Hiển	Triệu USD	5,968	17,5	0,873	0,297	0,262	0,314	1,393	0,446	0,460	0,487	1,728	0,587	0,570	0,570	1,974	0,652	0,632	0,691
3	Xã Canh Hiệp	Triệu USD	0,171	0,5	0,025	0,008	0,007	0,009	0,040	0,013	0,013	0,014	0,049	0,017	0,016	0,016	0,056	0,019	0,018	0,020
4	Thị trấn Vân Canh	Triệu USD	8,866	26,0	1,296	0,441	0,389	0,467	2,069	0,662	0,683	0,724	2,567	0,873	0,847	0,847	2,933	0,968	0,939	1,027
5	Xã Canh Thuận	Triệu USD	6,138	18,0	0,898	0,305	0,269	0,323	1,433	0,458	0,473	0,501	1,777	0,604	0,586	0,586	2,031	0,670	0,650	0,711
6	Xã Canh Hòa	Triệu USD	4,433	13,0	0,648	0,220	0,194	0,233	1,035	0,331	0,341	0,362	1,283	0,436	0,424	0,424	1,467	0,484	0,469	0,513
7	Xã Canh Liên	Triệu USD	0,000	0,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000